

DỰ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

1. Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
2. Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
3. Ngày tháng văn bản: Ngày 14 tháng 7 năm 2020.
4. Số hiệu văn bản: 1375/SXD-QLXD.
5. Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

BẢNG 12
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	2	3	4	5	6	7	8	8	10	11	12
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam			70,909
			Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao							80,000
			Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao							72,727
			Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	Việt Nam			1,300
			Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg							1,086
			Vicem Hà Tiên PCB50	Kg							1,345
			Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCVN 7711:2013						1,318
			Xi măng xá Insee Stable Soil PCBfs40 - Loại II	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty TNHH Đại Việt	Việt Nam			1,696,000
			Xi măng Thăng Long bao PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	Bao			Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Việt Nam			77,273
			Xi măng Genwestco PCB40	Bao		50±0,5kg	Công ty TNHH MTV 622 Xi nghiệp 406	Việt Nam			59,090
			Xi măng Genwestco PCB50	Bao		50±0,5kg					68,180
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 07/QLĐT-VLXD ngày 03/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành	2. Cát	Cát nền	M ³			VLXD Thanh Sơn	Tân Châu - Việt Nam			150,000
			Cát mịn	M ³							168,182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	phố Vị Thanh)		Cát vàng	M ³							168,182
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 521/QLĐT ngày 09/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Cát xây	M ³			Công ty TNHH MTV Đại Phúc	Việt Nam			150,000
			Cát xây tô	M ³			Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh				140,000
			Cát lấp	M ³							120,000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 320/BC-QLĐT ngày 06/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Cát nền	M ³				Việt Nam			160,000
			Cát vàng modul 1.2	M ³							220,000
			Cát vàng modul 1.4	M ³							280,000
			Cát vàng modul 1.6	M ³							320,000
			Cát vàng modul 1.8	M ³							400,000
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 265/BC-KTHT ngày 03/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Cát nền	M ³				Việt Nam			160,000
			Cát vàng	M ³							180,000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/KT&HT ngày 07/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			140,000
			Cát xây	M ³							190,000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 433/BC-P.KT&HT ngày 06/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cát nền	M ³	TCVN 1770:1986			Việt Nam			155,000
			Cát vàng	M ³			Tân Châu				185,000
			Cát demi (1-1,2)	M ³							198,182
			Cát to (1,2-1,5)	M ³							255,000
			Cát to sạn (1,5-1,8)	M ³							285,273
			Cát to sạn (1,8-2,0)	M ³							370,000
			Cát to sạn (2,0-2,5)	M ³							395,000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 424/BC-KT&HT ngày 09/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cát nền, đen	M ³				Việt Nam			130,000
			Cát vàng xây tô	M ³							160,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 488/BCVL-KTHT ngày 03/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cát san lấp	M ³				Việt Nam			155,000
			Cát xây tô	M ³							180,000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 07/QLĐT-VLXD ngày 03/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)	3. Đá	Đá 1x2 đen	M ³			VLXD Tuấn Phát	Biên Hòa - Việt Nam			386,364
			Đá 1x2 trắng	M ³				Cô Tô - Việt Nam			409,091
			Đá 4x6 xanh	M ³							372,727
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 521/QLĐT ngày 09/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Đá 1x2 trắng	M ³			Công ty TNHH MTV Đại Phúc	Việt Nam			380,000
			Đá 1x2 xanh đen	M ³							320,000
			Đá 4x6 trắng	M ³							360,000
			Đá 4x6 xanh đen	M ³							310,000
			Đá hộc (20x30) Cô Tô	M ³							500,000
			Đá 1x2 L1	M ³		Tân Uyên	DNTN Vạn Thạnh	Việt Nam			340,000
			Đá 1x2 trắng	M ³		Vũng Tàu					380,000
			Đá 1x2 trắng xanh	M ³		Cô Tô					410,000
			Đá 4x6 L1	M ³		Tân Uyên					320,000
			Đá 4x6 trắng	M ³		Cô Tô					380,000
			Đá 0x4	M ³							270,000
			Đá 0x4	M ³		BH - Cô Tô					340,000
			Đá mi sàn	M ³							270,000
			Đá mi bụi	M ³							260,000
			Đá 1x2 trắng	M ³			Công ty TNHH MTV Phan Thành II	Việt Nam			360,000
			Đá 1x2 xanh đen	M ³							310,000
			Đá 4x6 trắng	M ³							350,000
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 320/BC-QLĐT ngày 06/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Đá 1x2 Hòn Sóc	M ³							400,000
			Đá 1x2 Antraco	M ³							420,000
			Đá 1x2 Thanh Phú	M ³							370,000
			Đá 4x6 Hòn Sóc	M ³							380,000
			Đá 4x6 Antraco	M ³							400,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
			Đá 4x6 Thanh Phú	M ³				Việt Nam			350,000	
			Đá mi Hòn Sóc	M ³							320,000	
			Đá mi Antraco	M ³							360,000	
			Đá mi Thanh Phú	M ³							280,000	
			Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc	M ³							320,000	
			Đá cấp phối 0x4 Antraco	M ³							360,000	
			Đá cấp phối 0x4 Thanh Phú	M ³							300,000	
	Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 265/BC-KTHT ngày 03/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			409,091	
			Đá 4x6 trắng	M ³							390,909	
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/KT&HT ngày 07/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Đá 1x2 trắng	M ³				Việt Nam			440,000	
			Đá 4x6 trắng	M ³							390,000	
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 433/BC-P.KT&HT ngày 06/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Đá 0x4 xanh	M ³			Biên Hòa	Việt Nam			360,000	
			Đá 1x2 xanh	M ³								420,000
			Đá 4x6 xanh	M ³								350,000
			Đá mi xanh	M ³								360,000
			Đá 1x2 đen	M ³			Bình Điền				330,000	
			Đá 4x6 đen	M ³								310,000
			Đá mi	M ³								310,000
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 424/BC-KT&HT ngày 09/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Đá 0x4 trắng	M ³				Việt Nam			280,000	
			Đá 1x2 xám	M ³							360,000	
			Đá 1x2 trắng	M ³							450,000	
			Đá 4x6 xám	M ³							340,000	
			Đá mi	M ³							320,000	
			Đá cấp phối loại 1	M ³	TCVN 8859-2011						450,000	
			Đá cấp phối loại 2	M ³							431,818	
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 488/BCVL-KTHT ngày 03/7/2020 của		Đá 0x4 trắng	M ³				Việt Nam			360,000	
			Đá 1x2 xám	M ³							360,000	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Đá 4x6 xám	M ³							360,000
			Đá cấp phối loại 1	M ³							360,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	4. Thép	Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB240-T/CT3		Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Việt Nam			12,150
			Thép cuộn Ø8,0	Kg							12,100
		Thép cây vằn Ø10		Kg	CB300V/SD295A						12,250
				Kg	CB400V/SD390/G60						12,350
				Kg	CB500V/SD490						12,400
		Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32		Kg	CB300V/SD295A						12,100
				Kg	CB400V/SD390/G60						12,200
				Kg	CB500V/SD490						12,250
		Thép cây vằn Ø35, Ø36, Ø38		Kg	CB400V/SD390/G60						12,400
				Kg	CB500V/SD490						12,450
		Thép cây vằn Ø40, Ø41, Ø43		Kg	CB400V/SD390/G60						12,500
				Kg	CB500V/SD490						12,550
			Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18	Kg	CB300-T/SS400						12,500
			Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25	Kg	CB300-T/SS401						12,600
			Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32	Kg	CB300-T/SS402						12,800
			Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40	Kg	CB300-T/SS403						13,000
			Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg	CB300-T/SS400						13,000
			Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg	CB300-T/SS401						13,000
			Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg	CB300-T/SS402						13,000
			Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg	CB300-T/SS403						13,000
			Thép góc V100x100x10	Kg	CB300-T/SS404						13,100
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ		Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T						11,980
			Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T						11,930
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						11,980
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						11,830
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						11,830
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						11,830
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						11,830

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy		Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T		Công ty TNHH Thép Tây Đô	Việt Nam			11,950
			Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T						11,900
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						11,950
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						11,800
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						11,800
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						11,800
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						11,800
			Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	CB240T						11,900
	Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	CB240T						11,850
			Thép thanh vằn Ø10	Kg	SD295A						11,900
			Thép thanh vằn Ø12	Kg	CB300V						11,750
			Thép thanh vằn Ø14	Kg	CB300V						11,750
			Thép thanh vằn Ø16	Kg	SD295A						11,750
			Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	CB300V						11,750
			Thép cuộn Ø6 CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2008 QCVN 7:2011/BKHCN		CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát tại Bình Dương	Việt Nam			15,300
			Thép cuộn Ø8 CB240T	Kg							15,300
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép thanh vằn Ø10 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2008 QCVN 7:2011/BKHCN						15,800
			Thép thanh vằn Ø12 CB400-V	Kg							15,700
			Thép thanh vằn Ø14-D32 CB400-V	Kg							15,700
			Thép thanh vằn Ø10 CB300V/SD295A	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,750
			Thép thanh vằn Ø12-D32 (dài 11.7m/cây) CB300V/SD295A	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,600
			Thép thanh vằn Ø10 CB400V/SD390	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,820
			Thép thanh vằn Ø12-Ø32 (dài 11.7m/cây) CB400V/SD390	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,750
			Thép thanh vằn Ø10 CB500V/SD490	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,970
			Thép thanh vằn Ø12-Ø32 (dài 11.7m/cây) CB500V/SD490	Kg	TCVN 1651-2:2008						15,900
			Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN 1651-1:2018						14,800
			Thép cuộn Ø8mm	Kg							14,800
			Thép cuộn Ø10mm	Kg							15,040

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010		Thép Pomina	Việt Nam			14,450
			Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018		- Công ty TNHH TM				14,300
			Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2018		TM & SX				14,700
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg			Thép Việt -				14,550
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg			CN Cần Thơ.				14,850
			Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCVN 1651-2:2018/ ASTM A 615/A 615M-18		Thép Pomina				14,900
			Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg							14,750
			Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg							15,050
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Thép cuộn Ø6 CT3	Kg			Thép Miền Nam - Công ty TNHH Xây dựng TM thép Tam Giang	Việt Nam			14,782
			Thép cuộn Ø8 CT3	Kg							14,727
			Thép cây vằn Ø10 SD295	Cây							92,410
			Thép cây vằn Ø12 CB300	Cây							144,339
			Thép cây vằn Ø14 CB300	Cây							198,454
			Thép cây vằn Ø16 SD295	Cây							257,481
			Thép cây vằn Ø18 CB300	Cây							328,512
			Thép cây vằn Ø20 CB300	Cây							405,638
			Thép cây vằn Ø22 CB300	Cây							490,495
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 12m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn			Công ty TNHH Thép hình Miền Bắc	Việt Nam			17,500,000
			Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 16m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn							18,100,000
			Củ thép Larsen IV (400mmx170mmx15,5mm) dài 18m/thanh, trọng lượng 76,1kg/m	Tấn							18,500,000
			Thép hình chữ H400mmx400mmx13mmx21mm chiều dài 12m/thanh	Tấn							16,250,000
	Thành phố Vị Thanh	5. Gạch xây	Gạch Block không nung	Viên		9x19x39cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			5,000
			Gạch Block không nung	Viên		19x19x39cm					10,700
			Gạch ống không nung	Viên		8x8x18cm					1,220
			Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18cm					1,140

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gạch ống không nung	Viên		9x9x19cm					1,420
			Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x19cm					1,210
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên	TCVN 16:2017	8x8x18cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			1,300
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,100
			Gạch Block không nung KT (9 x19 x 39cm), M75	Viên		9x19x39cm					6,000
			Gạch Block không nung KT (19 x19 x 39cm), M75	Viên		19x19x39cm					10,000
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 07/QLĐT-VLXD ngày 03/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Gạch thẻ không nung	M ³		4x8x18cm	VLXD Tuấn Phát	Việt Nam			1,080
			Gạch thẻ không nung	M ³		4,5x9x19cm					1,150
			Gạch ống không nung	M ³		8x8x18cm					1,160
	Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 521/QLĐT ngày 09/6/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)		Gạch ống 8 x 8 x 18cm M75	Viên		8x8x18cm	Công ty TNHH MTV Đại Phúc	Việt Nam			1,000
			Gạch ống 8 x 8 x 18cm M75	Viên			Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh	Việt Nam			1,200
			Gạch thẻ 4 x 8 x 18cm M75	Viên							1,200
			Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên			Công ty TNHH MTV Bê tông Nam Phát	Việt Nam			1,150
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên							1,050
	Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 320/BC-QLĐT ngày 06/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)		Gạch ống 8 x 8 x 18	Viên				Việt Nam			1,150
			Gạch thẻ 4 x 8 x 18	Viên							1,150
			Gạch demi 8 x 8 x 9	Viên							870
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/KT&HT ngày 07/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Gạch ống 8 x 8 x 18cm	Viên				Việt Nam			1,000
			Gạch đinh 4 x 8 x 18cm	Viên							1,122

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 433/BC-P.KT&HT ngày 06/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Gạch ống Tuynel 8 x 8 x 18cm	Viên	TCVN 1451:1998	8x8x18cm		Việt Nam			1,200
			Gạch thẻ Tuynel 4 x 8 x 18cm	Viên		4x8x18cm					1,200
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 424/BC-KT&HT ngày 09/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Gạch xém	Viên		8x8x18cm		Việt Nam			1,050
			Gạch dalu	Viên		8x8x18cm					1,050
			Gạch ngon	Viên		8x8x18cm					1,200
			Gạch thẻ	Viên		4x8x18cm					1,100
			Gạch đề mi	Viên		8x8x9					800
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 488/BCVL-KTHT ngày 03/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên		8x8x18cm		Việt Nam			1,273
			Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên		4x8x18cm					1,273
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	TC 01:2009		Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			5,000
			Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên							6,364
			Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên							6,818
			Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên							9,091
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Block 10 (100x190x390)mm	Viên	TCVN 6477:2016		Công ty TNHH Gạch không nung Nam Tân Phát	Việt Nam			7,000
			Block 20 (190x190x390)mm	Viên							10,200
			Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	M ²							117,700
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M ³	TCVN 7959:2011		Công ty TNHH Kim Lợi Phát	Việt Nam			1,581,818
			Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M ³							1,645,455
		6. Gạch lát, ốp	Gạch men 2525 PHUSY 001,003	M ²							128,182
			Gạch men 2540 CARARAS 002	M ²							128,182
			Gạch men 3030LEAF001, 002	M ²							161,818
			Gạch men 3060ONIX010, 012	M ²							216,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ceramic 4040 - 467, 483	M ²			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			131,818
			Gạch granite 4040THACHANH002, 003, 004	M ²							196,364
			Gạch granite 4080FANSIPAN011, 012	M ²							295,455
			Gạch granite 3060VICTORIA006, 007, 008	M ²							360,000
			Gạch granite 6060TAMDAO004, 005, 006	M ²							233,636
			Gạch granite 6060DA004, 005, 006, 007, 008	M ²							244,545
			Gạch granite 6060MEKONG003, 004, 005	M ²							247,273
			Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005	M ²							369,091
			Gạch granite 6060PLATIUM001, 002, 003, 006	M ²							418,182
			Gạch granite 8080NAPOLEONN001, 002, 003, 004, 006, 007 (H+)	M ²							314,545
			Gạch granite 8080PLATIUM006	M ²							660,000
			Gạch granite 100MARMOL005-NANO	M ²							573,636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch men 25x25	Thùng		20v/th	Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ	Việt Nam			170,625
			Gạch men 25x40	Thùng		15v/th					180,341
			Gạch men 30x45	Thùng		8v/th					159,401
			Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm	Thùng		11v/th					155,591
			Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm	Thùng		8v/th					187,532
			Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm	Thùng		8v/th					180,829
			Gạch Thạch anh 60x30	Thùng		8v/th					309,273
			Gạch Thạch anh phủ men 60x30	Thùng		8v/th					323,018
			Gạch Thạch anh phủ men 60x30 giả cổ	Thùng		8v/th					329,891
			Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET	Thùng		8v/th					419,236
			Gạch Thạch anh 60x60	Thùng		4v/th					309,273
			Gạch Thạch anh phủ men 60x60	Thùng		4v/th					323,018
			Gạch Thạch anh phủ men 60x60 giả cổ	Thùng		4v/th					329,891
			Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET	Thùng		4v/th					419,236
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	Thùng		4v/th					364,255

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	Thùng		3v/th					595,636
			Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100	Thùng		2v/th					773,182
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²			Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ	Việt Nam			153,636
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²							177,273
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							236,364
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (bộ đậm nhạt)	M ²							278,182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							177,273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							266,364
			Gạch lát nền kích thước 60x120	M ²							508,182
			Gạch lát nền kích thước 15x80	M ²							367,273
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 (có đầu len)	M ²			Gạch ốp lát Blue Dragon - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ	Việt Nam			110,000
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²							150,909
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²							169,091
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							230,909
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	M ²							283,636
			Gạch ốp tường kích thước 105x323 trang trí	M ²							319,091
			Gạch ốp tường kích thước 20x40 trang trí	M ²							135,909
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi	M ²							138,182
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²							103,636
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn	M ²							128,182
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²							124,545
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							183,636
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²							221,818
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							266,364
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²							531,818
			Gạch ốp tường kích thước 30x45	M ²							112,727
			Gạch ốp tường kích thước 30x45 trang trí	M ²							125,455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)	M ²			Gạch ốp lát Tasa - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ	Việt Nam			148,182
			Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)	M ²							166,364
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)	M ²							230,909
			Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt)	M ²							283,636
			Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi	M ²							138,182
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng	M ²							103,636
			Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn	M ²							121,818
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng	M ²							127,273
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sugar	M ²							145,455
			Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sân vườn	M ²							153,636
			Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính	M ²							180,909
			Gạch lát nền kích thước 60x60 matt	M ²							207,273
			Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính	M ²							260,000
			Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính	M ²							531,818
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên			Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			8,773
			Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên							9,682
			Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên							9,682
			Gạch Tàu bậc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên							30,227
			Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên							6,364
			Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên							6,545
			Gạch trang trí (loại A1): Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên							6,818
			Gạch trang trí (loại A1): Hoa phượng, tứ diệp	Viên							6,818
			Gạch trang trí (loại A1): Thông gió (bánh ú)	Viên							8,727
			Gạch lát vỉa hè màu vàng	M ²		30x30x5cm					110,000
			Gạch lát vỉa hè màu đỏ	M ²		30x30x5cm					105,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Gạch lát terrazzo màu vàng - màu xám	M ²		30x30x5cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			100,000
			Gạch lát terrazzo màu đỏ	M ²		30x30x5cm					95,000
			Gạch lát terrazzo màu vàng - màu xám	M ²		40x40x3cm					95,000
			Gạch lát terrazzo màu đỏ	M ²		40x40x3cm					90,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75	M ²	TCVN 7744:2013	40x40x3cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam			90,000
			Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75	M ²		30x30x5cm					100,000
			Gạch vỉa hè (bóng mờ), M200	M ²	TCVN 6476:1999						105,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Gạch lát đường màu 30x30x5cm M200	M ²			Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			96,364
			Gạch lát đường màu 30x30x5cm M250	M ²							100,000
			Gạch con sâu dày 6cm M200	M ²							96,364
			Gạch con sâu dày 6cm M250	M ²							100,000
			Gạch terrazzo 40x40x3cm	M ²							97,273
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đá granite tự nhiên	M ²		Đã bao gồm vật tư và công thực hiện					880,000
			Đá granite tím Mông Cổ (khổ ≤ 60cm)	M ²							500,000
			Đá granite tím Khánh Hoà	M ²							800,000
			Đá granite Bình Định	M ²							956,522
			Đá granite đỏ Trung Quốc	M ²							909,091
			Đá granite mè trắng Ấn Độ	M ²							1,047,619
			Đá granite đen Mông Cổ	M ²							1,043,478
			Đá granite đỏ Rubi	M ²							1,272,727
			Đá granite đen kim sa Ấn Độ	M ²							1,440,000
			Đá granite đỏ Rubi Ấn Độ	M ²							1,384,615
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp	7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ	Bê tông mác 200	M ³			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1,181,818
			Bê tông mác 250	M ³							1,227,273
			Bê tông mác 300	M ³							1,272,727
			Bê tông mác 350	M ³							1,318,182
			Bê tông mác 400	M ³							1,363,636
			Bê tông mác 450	M ³							1,409,091
			Bê tông mác 500	M ³							1,454,545

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 200	M ³			Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang	Việt Nam			1,125,541
			Bê tông mác 250	M ³							1,168,831
			Bê tông mác 300	M ³							1,212,121
			Bê tông mác 350	M ³							1,255,411
			Bê tông mác 400	M ³							1,298,701
			Bê tông mác 450	M ³							1,341,991
			Bê tông mác 500	M ³							1,385,281
	Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp		Bê tông mác 150	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1,089,115
			Bê tông mác 200	M ³							1,120,815
			Bê tông mác 250	M ³							1,200,368
			Bê tông mác 300	M ³							1,235,703
			Bê tông mác 350	M ³							1,337,354
			Bê tông mác 400	M ³							1,373,399
	Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A		Bê tông mác 150	M ³			Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam			1,037,252
			Bê tông mác 200	M ³							1,067,442
			Bê tông mác 250	M ³							1,143,207
			Bê tông mác 300	M ³							1,176,860
			Bê tông mác 350	M ³							1,273,670
			Bê tông mác 400	M ³							1,307,999
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tám			Công ty Cổ phần VLXD 720	Việt Nam			18,182
			Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tám							20,000
	Thành phố Vị Thanh, huyện Phụng Hiệp	8. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13,155
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên							13,455
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên							25,000
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên							30,455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên							32,273			
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên						40,455				
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam				13,791			
			Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên						14,091				
			Ngói nóc, ngói rìa	Viên						25,636				
			Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên						31,091				
			Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên						32,909				
			Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên						41,091				
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói nóc	Viên		Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam			23,182			
			Ngóc chạc 3	Viên						60,000				
			Ngói chạc 4	Viên						80,000				
			Ngói nóc cuối	Viên						44,545				
			Ngói nóc 2 đầu	Viên						34,545				
			Ngói 10	Viên						15,636				
			Ngói 20	Viên					9,091					
			Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên	Ngói tráng men (loại A1)					26,545				
			Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên						17,455				
			Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên						31,818				
			Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên						50,000				
			Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên						40,909				
			Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên						68,182				
			Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên						86,364				
			Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên						77,273				
		Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên					Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			14,600
				Ngói lợp sóng lớn màu S103	Viên								16,400	
				Ngóc nóc có gờ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên								27,000	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906	Viên							22,000
			Ngói rìa màu S103	Viên							25,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	TCVN 7470:2005		Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Delle Vietbuilders				315,000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	TCVN 7470:2005						315,000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	TCVN 7470:2005						315,000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Shingle tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	TCVN 7470:2005						315,000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), kích thước (1000x420)mm	M ²	TCVN 7470:2005						315,000
			Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), kích thước (1140x410)mm	M ²	TCVN 7470:2005						425,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	9. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M ²	JIS 3312 ASTM A755		Công ty TNHH Nippovina				67,500
			Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²							78,500
			Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²							85,809
			Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²							91,000
			Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²							95,000
			Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²							101,500
			Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²							107,100
			Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²							114,400
			Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²							136,300
			Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²							165,600
			Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						46,200
			Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²							52,200
			Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²							60,300
			Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²							66,400
			Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²							74,000
			Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²							89,700
			Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²							100,400
			Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²							130,600

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 ASTM A792M						156,400
			Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²							185,700
			Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							53,800
			Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							55,300
			Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							62,700
			Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							64,500
			Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							69,200
			Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							71,200
			Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							77,500
			Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							79,700
			Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							85,900
			Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							88,400
			Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94,400
			Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97,100
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg					64,545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg					74,545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg					84,545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg					95,455
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg					104,545
			Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét		4,5kg					113,636
			Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét	Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m	2,6kg					100,000
			Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg					179,091
			Tôn Zacs + inok dày 0,35mm	Mét	Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok	3kg					118,182
			Tôn Zacs + inok dày 0,40mm	Mét		3,5kg					131,818
			Tôn Zacs + inok dày 0,43mm	Mét		3,8kg					141,818
			Tôn Zacs + inok dày 0,45mm	Mét		4kg					147,273
			Tôn Zacs + inok dày 0,48mm	Mét		4,3kg					156,364
			Tôn Zacs + inok dày 0,50mm	Mét		4,5kg					162,727
			Tôn Zacs + inok dày 0,58mm	Mét		5,3kg					188,182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					103,636
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					116,364
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					132,727
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					138,182
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					150,000
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					161,818
			Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					164,545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					114,545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					129,091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					146,364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					151,818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc	3,9kg					164,545
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg					177,273
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					180,000
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg					119,091
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg					133,636
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg					150,909
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg					156,364
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg					169,091

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cương	4,1kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				181,818
			Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg					184,545
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					137,273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					157,273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					172,727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					150,909
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					172,727
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					189,091
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg					155,455
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg					177,273
			Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg					193,636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					113,636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					142,727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					160,909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg					83,636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					89,091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					100,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	4kg					110,909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					119,091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					125,455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					154,545
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					176,364
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					99,091
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					110,909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					122,727
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					130,909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg					130,000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg					160,000
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg					180,909
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg					103,636
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg					115,455
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg					127,273
			Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg					135,455

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét	Tôn lạnh màu sắc việt công ty Bluescope	2,5kg					78,182
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					101,818
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					107,273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					117,273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					87,273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					112,727
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					118,182
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					129,091
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg					91,818
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg					117,273
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg					122,727
			Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg					133,636
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh màu dày 0,22mm	Mét		Khô 1,2m	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh				54,545
			Tôn lạnh màu dày 0,27mm	Mét							56,364
			Tôn lạnh màu dày 0,30mm	Mét							61,818
			Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét							80,000
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,37mm	Mét							79,091
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét							83,636
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét							94,545
			Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét							101,818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm		Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam				275,835
			Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm						356,160
			Tôn LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBOND XRW-G550AZ150	M ²	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm	Khổ 1015mm					271,005
			Tôn LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	M ²							293,580
			Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	M ²	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm	Khổ 1110mm (chỉ dùng cho vách)					188,685
			Tấm lợp MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBOND XRW-G550AZ150	M ²	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm						248,325
			Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái							11,970
			Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép < 5mm	Cái	No. 10-24x22mm					756	
			Tấm trần Ceidek dày 0,43mmAPT rộng 150mm -Colorbond	M ²	Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm					355,679	
			Tấm trần Ceidek dày 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White	M ²						282,870	
			Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây						101,325	
			Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây						17,766	
			Tăng đỡ cho dây treo đường kính 4mm	Cái						1,838	
			10. Sơn	Bột trét Skimcoat 40kg	Kg						
			Sơn nội thất Matex Sealer 17lít	Kg						47,900	
			Sơn nội thất Matex Sealer loại 5lít	Kg						50,140	

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn nội thất Odour-Less Sealer 18lít	Kg			Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)				90,480
			Sơn nội thất Odour-Less Sealer 5lít	Kg							96,140
			Sơn nội thất Vutex 17lít	Kg							28,510
			Sơn nội thất Vutex 4,8kg	Kg							40,830
			Sơn nội thất Matex 18lít	Kg							57,570
			Sơn nội thất Matex 5kg	Kg							74,200
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 18lít	Kg							53,700
			Sơn nội thất Matex siêu trắng 4,8kg	Kg							70,420
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 18lít	Kg							102,920
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 1lít	Kg							137,520
			Sơn nội thất Odour-Less CRVT 5lít	Kg							117,600
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 18lít	Kg							179,520
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 1lít	Kg							220,900
			Sơn nội thất Odour-Less bóng 5lít	Kg							198,460
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 1lít	Kg							268,750
			Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 5lít	Kg							240,780
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 18lít	Kg							138,350
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 1lít	Kg							162,410
			Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 5lít	Kg							147,220
			Sơn ngoại thất Weathergard Skimcoat 40kg	Kg							9,200
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 17lít	Kg							78,320
			Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 5lít	Kg							85,670
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 18lít	Kg							132,860
			Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 5lít	Kg							145,690
			Sơn ngoại thất Super Matex 18lít	Kg							82,250
			Sơn ngoại thất Super Matex 5lít	Kg							95,880
			Sơn ngoại thất Supergard 18lít	Kg							128,290
			Sơn ngoại thất Supergard 5lít	Kg							135,370
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 18lít	Kg							261,370
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 1lít	Kg							279,530

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất Weathergard bóng 5lít	Kg							270,080
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 5lít	Kg							294,380
			Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 1lít	Kg							303,130
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 18lít	Kg							261,370
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 1lít	Kg							279,530
			Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 5lít	Kg							270,080
			Sơn chống thấm WP 100 18kg	Kg							166,560
			Sơn chống thấm WP 100 5kg	Kg							172,000
			Sơn chống thấm WP 200 20kg	Kg							148,050
			Sơn chống thấm WP 200 6kg	Kg							158,830
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lít	Lon			Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long				354,545
			Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít	Lon							1,490,909
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít	Lon							900,000
			Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít	Thùng							3,363,636
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lít	Lon							190,909
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lít	Lon							681,818
			Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít	Thùng							2,154,545
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít	Lon							281,818
			Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít	Lon							1,209,091
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít	Lon							881,818
			Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít	Thùng							3,036,364
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon							627,273
			Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng							2,163,636
			Bột trét Dulux 40kg	Bao							381,818
			Chống thấm Dulux 6kg	Thùng							827,273
			Chống thấm Dulux 20kg	Thùng							2,481,818
			Sơn Maxilite ngoài trời 5lít (màu trắng)	Lon							545,455
			Sơn Maxilite ngoài trời 18lít (màu trắng)	Thùng							1,818,182
			Sơn Maxilite trong nhà 5lít (màu trắng)	Lon							390,909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn Maxilite trong nhà 18lít (màu trắng)	Thùng							1,209,091
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lít	Lon							563,636
			Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lít	Thùng							1,854,545
			Bột trét Maxilite 40kg	Bao							300,000
	Thành phố Vị Thanh		Bột trét Spec Filler Int & Ext 40kg	Bao			Công ty TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ				272,727
			Sơn lót nội thất Spec Alkali Primer For Int 6kg	Lon							536,364
			Sơn lót nội thất Spec Alkali Primer For Int 25kg	Thùng							1,981,818
			Sơn lót ngoại thất Spec Alkali Lock 7kg	Lon							800,000
			Sơn lót ngoại thất Spec Alkali Lock 25kg	Thùng							2,845,455
			Sơn lót ngoại thất Spec Nano Primer 7kg	Lon							909,091
			Sơn lót ngoại thất Spec Nano Primer 25kg	Thùng							3,200,000
			Sơn nội thất Spec Fast Interior bóng mờ 1kg	Lon							100,000
			Sơn nội thất Spec Fast Interior bóng mờ 6kg	Lon							409,091
			Sơn nội thất Spec Fast Interior bóng mờ 25kg	Thùng							1,318,182
			Sơn nội thất Spec Easy Wash lau chùi hiệu quả 1kg	Lon							145,455
			Sơn nội thất Spec Easy Wash lau chùi hiệu quả 7kg	Lon							581,818
			Sơn nội thất Spec Easy Wash lau chùi hiệu quả 25kg	Thùng							2,127,273
			Sơn nội thất Spec Satin For Int siêu bóng, thach thức vết bẩn 1kg	Lon							190,909
			Sơn nội thất Spec Satin For Int siêu bóng, thach thức vết bẩn 7kg	Lon							727,273
			Sơn nội thất Spec Satin For Int siêu bóng, thach thức vết bẩn 25kg	Thùng							3,009,091
			Sơn ngoại thất Spec Fast Exterior bóng mờ 1kg	Lon							154,545
			Sơn ngoại thất Spec Fast Exterior bóng mờ 6kg	Lon							627,273
			Sơn ngoại thất Spec Fast Exterior bóng mờ 25kg	Thùng							2,181,818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn ngoại thất Spec All Exterior bóng nhẹ 1kg	Lon							190,909
			Sơn ngoại thất Spec All Exterior bóng nhẹ 7kg	Lon							927,273
			Sơn ngoại thất Spec All Exterior bóng nhẹ 25kg	Thùng							3,081,818
			Sơn ngoại thất Spec Satin siêu bóng, chống bám bẩn 1kg	Lon							218,182
			Sơn ngoại thất Spec Satin siêu bóng, chống bám bẩn 7kg	Lon							1,018,182
			Sơn ngoại thất Spec Satin siêu bóng, chống bám bẩn 27kg	Thùng							3,827,273
			Sơn ngoại thất Spec Anti Hot - Hot 1kg	Lon							300,000
			Sơn ngoại thất Spec Anti Hot - Hot 7kg	Lon							1,245,455
			Sơn chống thấm Spec Super Fixx (Hộp chất chống thấm pha xi măng) 7kg	Lon							790,909
			Sơn chống thấm Spec Super Fixx (Hộp chất chống thấm pha xi măng) 25kg	Thùng							2,963,636
			Sơn chống thấm Spec Damp Sealer (chống thấm ngược, gốc dầu) 7kg	Lon							1,090,909
				Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Bao						
			Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Bao		403,636					
			Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng		707,273					
			Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon		214,545					
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng		2,110,909					
			Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon		609,091					
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng		1,927,273					
			Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon		580,000					
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng		4,543,636					
			Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon		1,316,364					

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng	QCVN 16:2017/BXD	Sơn và chống thấm NANO8	Công ty Cổ phần Sơn APG				2,270,909
			Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon							631,818
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng							2,998,182
			Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon							870,909
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng							2,180,000
			Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon							611,818
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng							5,074,545
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon							1,450,000
			Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp							313,636
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng							3,180,000
			Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon							929,091
			Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)	Lon							1,154,545
			Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)	Lon							1,770,909
			Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)	Lon							1,520,000
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)	Lon							1,974,545
			Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)	Hộp							498,182
			Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)	Lon							1,974,545
			Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)	Hộp							1,020,000
			Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)	Lon							1,792,727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							242,727
			Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							896,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg	1kg							126,364
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg	4,8kg							484,545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg	20kg							1,945,455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg	1kg							165,455
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg	4,8kg							614,545
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg	20kg							2,545,455
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 5,8kg	5,8kg							267,000
			Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 24kg	24kg							986,000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg	1kg							139,000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg	4,8kg							533,000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg	20kg							2,140,000
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg	1kg							146,818
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg	4,8kg							568,727
			Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg	20kg							2,256,364
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg	5,8kg							495,455
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg	24kg							1,907,273
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg	1kg							182,727
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg	4,8kg							626,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg	20kg			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu SAKURA				2,580,000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg	1kg							180,000
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg	4,8kg							672,273
			Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg	20kg							2,774,091
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg	5,8kg							450,500
			Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg	24kg							1,734,000
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg	1kg							166,600
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg	4,8kg							569,500
			Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg	20kg							2,346,000
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg	1kg							211,727
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg	4,8kg							788,182
			Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg	20kg							3,268,636
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg	5kg							536,364
			Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg	20kg							2,145,455
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg	5kg							632,727
			Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg	20kg							2,527,273
			Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg	40kg							240,909
			Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg	40kg							259,091

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	11. Điện	Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/10Wx1	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông				163,636
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/10Wx1					154,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/10Wx1					110,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh bọc nhựa	Cái		BD N02 M11/10Wx1					130,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhôm nhựa	Cái		BD T8L M11/18Wx1					239,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhựa	Cái		BD T8L N01 M11/18Wx1					211,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M21.1/18Wx1					138,000
			Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh	Cái		BD T8L TT01 M11/18Wx1					166,000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/5W	Cái		D AT06L 90/5W					82,000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W	Cái		D AT06L 90/7W					97,000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W	Cái		D AT06L 110/9W					137,000
			Đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 90/7W					117,000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viền bạc - viền vàng)	Cái		D AT10L 110/9W					140,000
			Đèn LED âm trần Downlight 110/12W	Cái		D AT04L 110/12W					148,000
			Đèn LED âm trần Downlight 16W	Cái		D AT04L 155/16W					266,000
			Đèn LED âm trần downlight 25W	Cái		D AT04L 155/25W					310,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT04L ĐM 110/6W					158,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED Panel tròn 110/6W	Cái		D PT04L 110/6W					122,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT04L ĐM 110/9W					170,000
			Đèn LED Panel tròn 110/9W	Cái		D PT04L 110/9W					126,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W	Cái		D PT05L DM 90/6W					146,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W	Cái		D PT05L DM 110/6W					158,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W	Cái		D PT05L DM 110/9W					170,000
			Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W	Cái		D PT05L DM 135/9W					180,000
			Đèn LED Panel 30x120 40W	Cái		D P08 30x120/40W					956,000
			Đèn LED Panel 60x120 80W	Cái		D P08 60x120/80W					1,780,000
			Đèn LED Panel 60x60 40W	Cái		D P08 60x60/40W					956,000
			Đèn LED Panel chiếu thẳng 60x60 40W	Cái		D P06 60x60/40W					870,000
			Đèn LED Panel 300x1200 40W	Cái		D P04 30x120/40W					1,222,000
			Đèn LED Panel vuông 12W (2019)	Cái		D PN04 160x160/12W					163,000
			Đèn LED Panel hoa văn 40W	Cái		D P04 TTR03 60x60/40W					1,080,000
			Đèn LED ốp trần tròn 24W	Cái		LN12 300/24W					388,000
			Đèn LED ốp trần vuông 24W	Cái		LN12 300x300/24W					412,000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247/24W					374,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 24W	Cái		D LN24L ĐM 247x247/24W					374,000
			Đèn LED ốp trần tròn 18W	Cái		D LN12L 220/18W					318,000
			Đèn LED ốp trần vuông 18W	Cái		D LN12L 22x22/18W					328,000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 220/18W					370,000
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 18W	Cái		D LN12L ĐM 22x22/18W					406,000
			Đèn LED ốp trần móng tròn 18W	Cái		D LN11L 220/18W					307,000
			Đèn LED ốp trần móng vuông 18W	Cái		D LN10L 22x22/18W					307,000
			Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W	Cái		D LN CB03L 260/18W					433,000
			Đèn LED ốp trần tròn 12W	Cái		LN12 170/12W					234,000
			Đèn LED ốp trần vuông 12W	Cái		LN12 170x170/12W					234,000
			Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170/12W					250,000
			Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 12W	Cái		LN12 ĐM 170x170/12W					250,000
			Đèn LED ốp trần móng tròn 14W	Cái		D LN05L 220/14W					212,000
			Đèn LED ốp trần tròn 160/ 9W	Cái		D LN05L 160/9W					135,000
			Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W	Cái		BD M15L 30x120/36W SS					870,000
			Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W	Cái		BD M15L 60x60/36W SS					870,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W	Cái		BD M15L 60x120/72W SS					1,282,000
			Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến)	Cái		BD M16L 120/36W RAD					504,000
			Đèn LED chống ẩm M18 18W	Cái		BD M18L 60/18W					574,000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W	Cái		D LN CA01L/18Wx 1W					672,000
			Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2	Cái		D LN CA01L/18Wx 2					926,000
			Đèn LED chống ẩm M18 36W	Cái		BD M18L 120/36W					816,000
			Đèn LED nổi trần M26 9W	Cái		BD M26L 30/9W					118,000
			Đèn LED nổi trần M26 18W	Cái		BD M26L 60/18W					171,000
			Đèn LED nổi trần M26 36W	Cái		BD M26L 120/36W					276,000
			Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)	Cái		BD M26L ĐM 120/36W					404,000
			Đèn LED M36 20W	Cái		B.Đ M36L 60/20W					171,000
			Đèn LED M36 40W	Cái		BĐ M36L 120/40W					276,000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx1					430,000
			Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học	Cái		BD T8L TT01 CSLH 18Wx2					610,000
			Bộ đèn chiếu sáng lớp học	Cái		BD CSLH 120/20W					530,000
			Bộ đèn chiếu sáng bảng	Cái		BD CSBA 120/18W					390,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V					1,630
			VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét							2,710
			VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng					6,450
			VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét							9,090
			VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét							33,100
			CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					13,350
			CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét							28,400
			CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét							63,200
			CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					17,630
			CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét							26,100
			CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét							54,500
			CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCVN 6610-4	Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					22,400
			CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét							33,200
			VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV, ruột đồng					3,110
			VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	Mét							4,380
			VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét							5,610
			VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét							8,000
			VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét							12,970
			CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng					4,160
			CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							6,780
			CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							25,000
			CV-50 - 0,6/1kV	Mét							112,800
			CV-240 - 0,6/1kV	Mét							567,100
			CV-300 - 0,6/1kV	Mét							711,300

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					4,660
			CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét							6,010
			CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét							17,690
			CVV-25 - 0,6/1kV	Mét							63,600
			CVV-50 - 0,6/1kV	Mét							117,800
			CVV-95 - 0,6/1kV	Mét							230,100
			CVV-150 - 0,6/1kV	Mét							356,000
			CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					98,000
			CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét							142,100
			CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét							744,000
			CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét							926,100
			CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1kV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					135,700
			CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét							365,500
			CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét							710,400
			CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét							919,700
			CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					174,200
			CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét							263,500
			CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét							481,600
			CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét							1,218,500
			CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét							1,810,900
			CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	Mét	TCVN 5935	Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					163,700
			CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét							241,100
			CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							428,600
			CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét							826,800
			CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét							1,090,500
			CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp					87,200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			146,100
			CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét							261,500
			CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét							625,800
			CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					44,900
			CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét						78,600	
			CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét						273,000	
			CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét						805,200	
			CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					73,800
			CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét							151,700
			CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét							389,000
			CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét							1,442,000
			CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67)) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC					65,300
			CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)) - 0,6/1kV	Mét							182,500
			CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét							457,700
			CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét							2,262,700
				CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCVN 5935/IEC			Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV		

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét	60502-2	(3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					3,730,100
			DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điện kế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					38,100
			DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							76,700
			DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét							206,400
			DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					14,110
			DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							76,300
			DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét							218,400
			DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							268,300
			DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiễu, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					26,700
			DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							74,800
			DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét							236,800
			CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCVN 5935	Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC					294,100
			CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét							692,000
			C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn					258,500
			C-50	Kg							261,000
			AV-16 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện lực AV-0,6/1kV					6,470
			AV-35 - 0,6/1kV	Mét							11,870
			AV-120 - 0,6/1kV	Mét							37,000
			AV-500 - 0,6/1kV	Mét							147,200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064:1994	Dây nhôm lõi thép					76,800
			ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg							75,400
			ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg							78,300
			LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					39,500
			CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCVN 5935/IEC 60331-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC					68,300
			CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét							593,600
			H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 50618	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K					20,900
			H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét							29,800
			H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét							1,147,200
				Cu/XLPE/Fr-PVC 1x1.5	Mét	IEC 60502-1, IEC 60332			Cáp ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE; cáp chậm cháy (Cu/XLPE/Fr-PVC) điện áp 0.6/1kV		
			Cu/XLPE/Fr-PVC 1x2.5	Mét				9,940			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 1x4.0	Mét				13,680			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 1x6.0	Mét				18,800			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 1x10	Mét				29,000			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 2x1.5	Mét				20,160			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 2x2.5	Mét				26,540			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 2x4.0	Mét				36,280			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 2x6.0	Mét				47,930			
			Cu/XLPE/Fr-PVC 2x10	Mét				71,330			
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x1.5	Mét	Cáp ruột đồng, bọc				10,760		
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x2.5	Mét					14,010		
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x4.0	Mét					18,170		

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x6.0	Mét		cách điện nhựa XLPE; cáp chống cháy (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC) điện áp 0.6/1kV					23,960
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x10	Mét							35,290
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x1.5	Mét							29,340
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x2.5	Mét							36,410
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x4.0	Mét							47,030
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x6.0	Mét							60,360
			Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x10	Mét							80,400
			VCm 1.5 (30/0.25)	Mét							4,080
			VCm 2.5 (50/0.25)	Mét							6,540
			Vcm 4.0 (56/0.3)	Mét	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcm) 450/750V					10,100
			VCm 6.0 (84/0.3)	Mét							15,270
			VCm 10 (84/0.4)	Mét							27,450
			VCmd - 2x0.5 - (2x16/0.2)	Mét							3,050
			VCmd - 2x1.0 - (2x32/0.2)	Mét							5,520
			VCmd - 2x1.5 - (2x30/0.25)	Mét	IEC 60502-1, IEC 60228	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V					7,880
			VCmd - 2x2.5 - (2x50/0.25)	Mét							12,840
			VCmo - 2x1.0 - (2x32/0,2)	Mét							6,420
			VCmo - 2x1.5 - (2x30/0,25)	Mét							9,050
			VCmo - 2x2.5 - (2x50/0,25)	Mét	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V					14,570
			VCmo - 2x4.0 - (2x56/0,3)	Mét							22,030
			VCmo - 2x6.0 - (2x84/0,3)	Mét							32,920
			CV - 1.5 (7/0.52)	Mét							4,650
			CV - 2.5 (7/0.67)	Mét							7,570
			CV - 4.0 (7/0.85)	Mét							11,450
			CV - 6.0 (7/1.04)	Mét							16,850
			CV - 10 (7/1.35)	Mét							27,890
			CV - 16	Mét							42,390
			CV - 25	Mét							66,480
			CV - 35	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1), AS/NZS 5000.1	Dây đồng bọc cách điện PVC điện áp 0.6/1kV					92,030

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang)		CV - 50	Mét			Công ty cổ phần Cấp điện Thịnh Phát	Việt Nam			125,830
			CV - 95	Mét							248,310
			CV - 120	Mét							323,500
			CV - 150	Mét							386,630
			CV - 240	Mét							632,600
			CV - 300	Mét							793,450
			CVV - 2x1.5	Mét		Cáp đồng bọc cách điện PVC, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV					13,290
			CVV - 2x2.5	Mét							19,510
			CVV - 2x4.0	Mét							28,220
			CVV - 2x6.0	Mét							38,970
			CVV - 3x1.5	Mét							17,550
			CVV - 3x2.5	Mét							25,980
			CVV - 3x4.0	Mét							38,080
			CVV - 3x6.0	Mét							54,200
			CXV - 1x10	Mét		Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 0.6/1kV					27,320
			CXV - 1x16	Mét							40,990
			CXV - 1x25	Mét							63,490
			CXV - 1x35	Mét							87,010
			CXV - 1x50	Mét							118,150
			CXV - 1x95	Mét							230,240
			CXV - 2x1.5	Mét							15,440
			CXV - 2x2.5	Mét							21,220
			CXV - 2x4.0	Mét							30,240
			CXV - 2x6.0	Mét							41,100
			CXV - 2x10	Mét							63,050
			CXV - 3x1.5	Mét							19,790
			CXV - 3x2.5	Mét							28,000
			CXV - 3x4.0	Mét							40,430
			CXV - 3x6.0	Mét							56,330

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV - 3x10	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-1)						87,920
			CXV - 4x1.5	Mét							24,750
			CXV - 4x2.5	Mét							35,290
			CXV - 4x4.0	Mét							51,850
			CXV - 4x6.0	Mét							72,900
			CXV - 4x10	Mét							114,560
			CXV - 3x16+1x10	Mét							161,700
			CXV - 3x25+1x16	Mét							240,760
			CXV - 3x35+1x16	Mét							310,970
			CXV - 3x50+1x25	Mét							429,680
			CXV - 3x70+1x35	Mét						603,140	
			CXV - 3x95+1x50	Mét						877,600	
			CXV/DSTA/PVC - 2x6.0	Mét		Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp băng thép, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV					55,880
			CXV/DSTA/PVC - 2x10	Mét							76,930
			CXV/DSTA/PVC - 2x16	Mét							108,730
			CXV/DSTA/PVC - 3x10	Mét							103,020
			CXV/DSTA/PVC - 3x16	Mét							148,820
			CXV/DSTA/PVC - 3x25	Mét							221,180
			CXV/DSTA/PVC - 4x10	Mét							130,470
			CXV/DSTA/PVC - 4x16	Mét							189,700
			CXV/DSTA/PVC - 4x25	Mét				282,640			
			CXV/DSTA/PVC - 4x50	Mét				510,530			
			CXV/DSTA/PVC - 4x70	Mét			715,570				
			CXV/DSTA/PVC - 3x16+1x10	Mét			178,950				
			CXV/DSTA/PVC - 3x25+1x16	Mét			258,900				
			CXV/DSTA/PVC - 3x35+1x16	Mét			331,690				
			CXV/DSTA/PVC - 3x50+1x25	Mét			454,650				
			CXV/DSTA/PVC - 3x70+1x35	Mét			633,150				
			CXV/DSTA/PVC - 3x95+1x50	Mét			883,090				

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			CXV 1x25	Mét	TCVN 5935 (IEC 60502-2)	Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 24kV					90,930
			CXV 1x50	Mét							153,640
			CXV 1x70	Mét							209,850
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x50	Mét	PC2	Cáp ngầm trung thế lõi đồng màn chắn bằng đồng và sợi đồng làm dây trung tính CXV/SEHH/ DSTA điện áp 24kV					775,550
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x70	Mét							1,028,220
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x95	Mét							1,354,030
			CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x240	Mét							3,008,420
			C ≤ 16	Kg	TCVN 5064	Dây đồng trần					257,330
			C 16÷50	Kg							259,800
			C > 50	Kg		Dây nhôm lõi thép trần					255,660
			As16 ÷ As35	Kg							86,070
			As50 ÷ As95	Kg							76,470
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống	BS-EN 61386-22:2004+A11:2010		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam			18,600
			Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H	Ống						23,700	
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn						183,500	
			Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn						208,100	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	L=2,92m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen				18,000
			Ống luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây							18,636
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây							24,182
			Ống luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây							26,364
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây							33,182
			Ống luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây							36,364
			Ống luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây							55,000
			Ống luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây							73,182

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây	BS EN 61386-22:2004+A11:2010	L=50m. Loại tự chống cháy		Việt Nam			100,909
			Ống luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây							134,545
			Ống luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây							161,818
			Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn							172,727
			Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn							210,909
			Ống luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn							237,273
			Ống luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn							323,636
			Ống luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn							583,636
			Ống luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn							874,545
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc							1,763,600
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc							1,926,667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc							2,236,000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc							2,340,923
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc							2,547,077
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,236,000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,520,667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc							2,766,667
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3,059,333
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc							3,388,000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc							3,040,000
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc							3,374,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc							3,623,333
			Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc							7,714,462
			Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc							1,702,667
			Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc							2,000,000
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc							2,219,333
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc							2,478,667
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc							2,810,000
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc							3,040,000
			Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc							2,813,333
			Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc							3,312,267
			Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc							3,413,333
			Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc							3,886,667
			Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							653,667
			Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							698,800
			Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							690,867
			Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,213,533
			Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,063,733
			Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,324,467
			Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,563,733
			Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,213,667
			Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc							1,369,533

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc			Công ty cổ phần Slighting Việt Nam				1,710,933
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc							5,944,615
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,375,385
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6,203,077
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,633,846
			Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,978,462
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc							6,461,538
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc							6,892,308
			Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc							9,296,000
			Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc							11,860,480
			Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc							16,817,840
			Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc							24,928,960
			Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							146,049,600
			Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc							157,436,000
			C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc							38,628,571
			C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc							5,028,571
			C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc							5,542,857
			Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc							5,379,996
			Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc							3,022,318
			Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc							6,816,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc							4,364,320
			Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc							1,138,400
			Chùm CH08-4	Chiếc							1,025,641
			Chùm CH09-1	Chiếc							1,333,334
			Chùm CH09-2	Chiếc							2,205,128
			Chùm CH11-4	Chiếc							1,733,334
			Chùm CH12-4	Chiếc							1,487,180
			Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc							177,778
			Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc							333,333
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,211,834
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,372,781
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc							1,846,154
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1,609,468
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc							1,704,142
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc							2,035,503
			Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc							705,326
			Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc							866,272
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc							975,148
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc							1,278,106
			Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,420,118
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,514,793
			Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,846,154

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc							1,940,828
			Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2,224,852
			Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc							2,650,887
			Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							672,800
			Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							3,774,338
			Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							5,251,282
			Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc							9,142,857
			Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc							325,116
			KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc							180,000
			KM cột M16x260x260x500	Chiếc							173,333
			KM cột M16x240x240x525	Chiếc							173,333
			KM cột M24x300x300x675	Chiếc							436,030
			KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc							1,123,333
			KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc							2,892,308
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							797,143
			Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc							8,190,769
			Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							2,446,154
			Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ							2,950,000
			Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							3,750,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							5,500,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							5,600,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ			Công ty Đại Quang Phát				5,353,846
			Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							6,400,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							6,500,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							6,600,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							7,500,000
			Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							7,015,385
			Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							8,500,000
			Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							9,500,000
			Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							9,600,000
			Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ							18,893,333
			Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	Bộ							4,135,385
			Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	Bộ							5,341,538
			Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	Bộ							7,436,000
			Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	Bộ							11,872,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	Bộ							28,000,000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm	Bộ							1,872,000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm	Bộ							2,480,000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm	Bộ							2,280,000
			Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm	Bộ							2,952,000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm	Bộ							2,080,000
			Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm	Bộ							2,240,000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm	Bộ							4,560,000
			Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form	Bộ							3,200,000
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm	Bộ							7,120,000
			Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ							12,640,000
			Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015						260,000
			Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						174,000
			Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						86,000
			Quạt thông gió âm tường V20	Cái	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07						380,000
			Aptomat tép hai cực 40A	Cái	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003						118,000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái							79,000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái							108,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái	TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008		Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam)				128,000
			Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái							158,000
			Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái							180,000
			Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái							270,000
			Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái							180,000
			Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái							280,000
			Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái							106,000
			Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái							220,000
			Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái							350,000
			Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái							160,000
			Đèn gương Led EML6019/9D	Cái							280,000
			Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/10D	Cái							240,000
			Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/20D	Cái							320,000
			Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/30D	Cái							510,000
			Đèn sự cố EXL 6005L	Cái							430,000
			Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái							680,000
			Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái							780,000
			Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A, W	Cái							256,000
			Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A, W	Cái							335,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, âm ELC1026/50A, W	Cái							520,000
			Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, âm ELC1026/100A, W	Cái							780,000
			Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W	Cái							850,000
			Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W	Cái							1,350,000
			Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							1,700,000
			Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2,000,000
			Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái							2,300,000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008						150,000
			Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái							210,000
			Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái							65,000
			Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)	Cái							48,000
			Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái							30,000
			Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)	Cái							36,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIA30 30W	Bộ							8,800,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIB40 40W	Bộ							9,328,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIC60 60W	Bộ							9,570,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIB80 80W	Bộ							13,200,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIC100 100W	Bộ							13,860,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W	Bộ							14,520,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W	Bộ	IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011		Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình				16,280,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W	Bộ							19,140,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W	Bộ							20,900,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W	Bộ							24,200,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W	Bộ							25,080,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W	Bộ							30,800,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W	Bộ							31,460,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W	Bộ							32,120,000
			Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W	Bộ							36,080,000
			Đèn LED pha FLA60-C,60W	Bộ							13,200,000
			Đèn LED pha FLB800-C,80W	Bộ							13,200,000
			Đèn LED pha FLA150-C,150W	Bộ							20,350,000
			Đèn LED pha FLB240-C,240W	Bộ							27,478,000
			Đèn LED pha FLB280-C,280W	Bộ							30,140,000
			Đèn LED pha FLA300-C,300W	Bộ							36,916,000
			Đèn LED khu vực FLD450,450W	Bộ							49,258,000
			Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	PL 3300 COBT						3,784,800
			Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 O						656,640
			Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	PL 3300 T						656,640
			Còi báo cháy địa chỉ	Cái	SDM 3300 R						2,827,200
			Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	LB-3300-VXB-O						2,549,040
			Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	PL3300 PA						1,664,400
			Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	PL 3300 MCP						1,026,000
			Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiểu võ)	Cái	PL3300PBDH-ABS						1,468,320

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Đầu báo khói IR-Beam	Cái	FR3000		Công ty TNHH Trí Tân				14,004,900
			Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	FireRAY ONE						12,127,700
			Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng +Ắc quy 12V20Ah	Cái	DCC 8 Plus						13,123,110
			Đầu báo khói	Cái	CT3000 O						555,750
			Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	CT3000 OT						750,880
			Đầu báo nhiệt	Cái	CT3000 T						642,200
			Nút nhấn khẩn	Cái	SBDH-ABS-R						568,100
			Còi báo cháy	Cái	VTG-32-SB R						765,700
			Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)	Cái	MPA/PA						553,280
			Đèn báo cháy	Cái	VBX-1-SB-WB-RL						955,890
			Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	VTB-32-SB-W						1,482,000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	NLP 1100-15						11,880,000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	NLP 1100-30						13,200,000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	NLP 1100-44						14,520,000
			Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	NLP 2200						18,208,667
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ			Công ty CP Thế giới di động				8,081,818
			Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ							10,263,636
			Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ							15,263,636
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ							9,627,273
			Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ							11,990,909
			Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ							17,627,273
			Máy lạnh Daikin 1.0HP FTC25NV1V	Bộ							7,900,000
			Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ							9,990,909

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ							9,809,091
			Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ							11,900,000
			Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV	Bộ							19,990,909
			Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH	Bộ							8,263,636
			Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH	Bộ							9,627,273
			Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ							15,809,091
			Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét							72,727
			Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét							90,909
		12. Nước	Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)						6,200
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8,800
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12,300
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16,400
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21,400
			Ống uPVC Ø60mm x 2,0mm	Mét							22,600
			Ống uPVC Ø60mm x 2,8mm	Mét							31,200
			Ống uPVC Ø90mm x 1,7mm	Mét							28,800
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48,800
			Ống uPVC Ø90mm x 3,8mm	Mét							63,200
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68,800
			Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm	Mét							81,000
			Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm	Mét							226,800
			Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm	Mét							270,200
			Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm	Mét							352,600
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)						54,100
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							114,700
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							183,100
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							240,000
			Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm	Mét							372,600

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm	Mét			Công ty cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam			470,500
			Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm	Mét							575,700
			Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm	Mét							726,200
			Ống uPVC Ø315mm x 15mm	Mét							912,500
			Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm	Mét							1,475,300
			Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)						1,267,000
			Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm	Mét							1,936,700
			Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm	Mét							1,559,500
			Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm	Mét							2,389,100
			Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm	Mét							1,963,600
			Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm	Mét							2,993,800
			Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm	Mét							2,478,100
			Ống uPVC Ø630mm x 30mm	Mét							3,778,100
			Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)						151,200
			Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm	Mét							319,300
			Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm	Mét	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)						408,000
			Ống uPVC Ø200mm x 11,4mm	Mét							475,700
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét							9,000
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14,200
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							22,000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							34,400
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							53,200
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							85,000
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							119,500
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							172,300
			Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16	Mét							213,000
			Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16	Mét							276,300

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16	Mét	ISO 4427:2007						344,400
			Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16	Mét							452,100
			Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16	Mét							571,500
			Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16	Mét							704,800
			Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16	Mét							892,000
			Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16	Mét							1,097,100
			Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16	Mét							1,375,400
			Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16	Mét							1,741,000
			Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16	Mét							2,209,900
			Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16	Mét							2,805,900
			Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16	Mét							3,553,100
			Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16	Mét							4,384,000
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6,032,800
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7,167,500
			Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16	Mét							9,723,700
			Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16	Mét							12,331,600
			Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16	Mét							15,609,200
			Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16	Mét							19,164,100
			Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5	Mét							22,924,600
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2009 & DIN 8078:2008						18,100
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27,500
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							50,100
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							67,200
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							98,500
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							157,100
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							219,400
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							318,400
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							509,200
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							630,500
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							778,400

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1,058,000
			Ống PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10	Mét							1,601,400
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm	Mét	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			6,180
			Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm	Mét							8,770
			Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm	Mét							12,270
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16,360
			Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm	Mét							21,360
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							27,270
			Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm	Mét							48,770
			Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm	Mét							68,770
			Ống uPVC Ø140mm x 4,0mm	Mét							110,820
			Ống uPVC Ø220mm x 5,9mm	Mét							256,180
			Ống uPVC Ø250mm x 7,3mm	Mét							363,640
			Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20	Mét	ISO 4427:2007						9,400
			Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20	Mét							14,900
			Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20	Mét							23,000
			Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20	Mét							35,900
			Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20	Mét							55,600
			Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20	Mét							88,700
			Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20	Mét							124,700
			Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20	Mét							179,800
			Ống HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20	Mét							268,400
			Ống HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20	Mét							338,200
			Ống HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20	Mét							435,500
			Ống HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20	Mét							567,600
			Ống HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20	Mét							697,500
			Ống HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20	Mét							867,600
			Ống HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20	Mét							1,073,200
			Ống HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20	Mét							1,325,700
			Ống HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20	Mét							1,660,800

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20	Mét							2,112,800
			Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20	Mét							2,682,000
			Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20	Mét							3,412,000
			Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20	Mét							4,311,000
			Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20	Mét							5,322,600
			Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16	Mét							6,295,100
			Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16	Mét							7,986,000
			Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10	Mét	DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008						17,300
			Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10	Mét							27,000
			Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10	Mét							49,200
			Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10	Mét							66,000
			Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10	Mét							96,700
			Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10	Mét							153,700
			Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10	Mét							213,700
			Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10	Mét							311,900
			Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10	Mét							499,100
			Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10	Mét							618,200
			Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10	Mét							762,800
			Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10	Mét							1,041,000
			Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét							6,200
			Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét							11,000
			Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét							8,800
			Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét							13,700
			Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét							12,300
			Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét							17,900
			Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét							16,400
			Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét							27,000
			Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét							21,400
			Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét							29,500
			Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét							26,800

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 206/BC-TTNS ngày 30/6/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang)		Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét	ASTM 2241 BS 3505	L=4m	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam			31,200
			Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét							41,300
			Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét							48,600
			Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét							40,700
			Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét							41,000
			Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét							69,300
			Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét							48,800
			Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét							63,200
			Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét							96,000
			Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét							70,600
			Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét							103,700
			Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét							152,200
			Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét					L=6m		149,900
			Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét					L=4m		92,000
			Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét							141,000
			Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét							208,200
			Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét							218,500
			Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét							305,500
			Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét					L=6m		316,500
			Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét	ISO 4422 TCVN 6151	L=4m				24,800	
			Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét							37,800
			Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét							34,500
			Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét							54,100
			Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét							38,400
			Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét						50,200	
			Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét						57,500	
			Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét						77,400	
			Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét						93,900	
		Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét				60,100				
		Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét				72,100				

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét		L=6m					92,100
			Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét							114,700
			Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét							141,100
			Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét							116,300
			Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét							183,100
			Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét							129,000
			Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét							151,100
			Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét							194,800
			Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét							240,000
			Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét							292,000
			Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét							196,300
			Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét							235,300
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bàn cầu inox 1 khối AC-959VAN	Bộ			Công ty TNHH LIXIL INAX Việt Nam				5,209,091
			Bàn cầu inox 1 khối AC-939VN	Bộ							6,472,727
			Bàn cầu inox 1 khối AC-909VRN	Bộ							8,218,182
			Bàn cầu inox 1 khối AC-1032VN	Bộ							10,881,818
			Bàn cầu inox 2 khối C-306VA	Bộ							2,210,909
			Bàn cầu inox 2 khối AC-504VAN	Bộ							2,685,909
			Bàn cầu inox 2 khối AC-808VA	Bộ							3,920,909
			Bàn cầu inox 2 khối AC-907VA	Bộ							5,215,545
			Lavabo inox L-2396V	Bộ							932,727
			Lavabo inox L-333V	Bộ							1,649,545
			Lavabo inox L-294V	Bộ							2,112,273
			Lavabo inox AL-536V	Bộ							3,048,636
			Vòi lavabo inox LFV-11A	Bộ							682,273
			Vòi lavabo inox LFV-1101S-1	Bộ							1,433,636
			Vòi lavabo inox LFV-2012SH	Bộ							2,616,818
			Vòi lavabo inox LFV-502SH	Bộ							5,035,000
			Bồn tiểu nam U-117V	Bộ							1,140,000
			Bồn tiểu nam U-431VR	Bộ							2,107,273

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Bồn tiểu nam U-411V	Bộ							3,834,545
			Bồn tiểu nam AFU-600V	Bộ							25,390,909
			Van xả tiểu ẩn UF-5V	Bộ							1,157,273
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-32SM	Bộ							4,948,636
			Van xả tiểu tự động inax OKUV-120S(A)	Bộ							5,397,727
			Van xả tiểu tự động inax OK-100SET(A)	Bộ							12,298,182
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-1303S-4C	Bộ							1,606,364
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-2003S	Bộ							2,616,818
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-113S	Bộ							3,860,455
			Vòi rửa và sen tắm inax BFV-4103S-5C	Bộ							5,605,000
			Sen tắm nóng lạnh inax BFV-1203S	Bộ							1,856,818
			Sen tắm nóng lạnh ina BFV-1203S-4C	Bộ							2,115,909
			Vòi xịt inax CFV-102A	Bộ							293,636
			Vòi xịt inax CFV-102M	Bộ							380,000
			Vòi xịt inax CFV-105MP	Bộ							785,909
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N	Bộ			Công ty Cổ phần Đồng Tâm	Việt Nam			2,695,000
			Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							7,562,500
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T	Bộ							1,469,000
			Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Pearl	Bộ							2,000,000
			Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy	Bộ							3,300,000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh LT65	Bộ							395,000
			Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl	Bộ							1,675,000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T	Bộ							249,000
			Chân chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T	Bộ							265,000
			Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007	Bộ							3,170,000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh UT15XVT	Bộ							433,000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT	Bộ							541,000
			Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl	Bộ							3,038,000
			Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ							1,681,818
			Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ							1,836,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ			Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam			1,954,545
			Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ							2,227,273
			Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ							2,636,364
			Bồn cầu Caesar CD1347	Bộ							4,818,182
			Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ							5,136,364
			Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ							1,272,727
			Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ							2,500,000
			Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái							390,909
			Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái							490,909
			Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							627,273
			Lavabo âm bàn Caesar LF5113	Cái							672,727
			Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái							163,636
			Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái							254,545
			Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái							463,636
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260C	Bộ							854,545
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B430CPW	Bộ							1,090,909
			Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ							1,590,909
			Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ							1,954,545
			Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái							500,000
			Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái							518,182
			Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái							1,863,636
			Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái							2,354,545
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái							727,273
			Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái							727,273
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ							436,364
			Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ							672,727
			Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ							1,600,000
			Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ							3,000,000
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ							381,818

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ							490,909
			Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ							890,909
			Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ							1,263,636
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL	Cái							200,000
			Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL	Cái							272,727
			Gương soi Caesar M804	Cái							300,000
			Gương soi Caesar M114	Cái							345,455
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Bảng giá vật tư của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang)		Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp B	B-meter	Italy			592,900
			Thủy lượng kế 15mm	Cái		Cấp C	Hidroconta	Tây Ban Nha			664,290
			Thủy lượng kế 25mm	Cái			B-meter	Italy			3,260,950
			Thủy lượng kế 40mm	Cái			B-meter				5,520,988
			Thủy lượng kế 50mm	Cái							7,683,500
			Thủy lượng kế 80mm	Cái			B-meter				12,039,500
			Thủy lượng kế 100mm	Cái			B-meter				14,324,222
			Thủy lượng kế 150mm	Cái			B-meter				22,389,840
			Thủy lượng kế 200mm	Cái			B-meter				29,659,520
			Thủy lượng kế 250mm	Cái			B-meter				56,295,250
			Thủy lượng kế 300mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				72,382,200
			Thủy lượng kế 80mm có tích hợp công xung	Cái			B-meter				13,600,400
			Thủy lượng kế mẹ bồn con 100mmx20mm	Cái			B-meter				63,800,000
		13. Nhựa đường	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH - TM-SX-DV Tín Thịnh				13,636,364
			Nhựa đường	Kg							11,209
			Bê tông nhựa C19	Tấn							1,286,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	08/7/2020 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Hậu Giang)		Bê tông nhựa C12,5	Tấn							1,340,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	TCVN 7493:2005		Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex				12,100
			Nhựa đường phuy 60/70	Kg							13,200
			Nhựa đường nhũ tương 60/70	Kg	CSS1;CRS1 TCVN 8817:2011						11,300
			Nhựa đường Polime PMB 1	Kg	22TCN 319:2004						18,000
			Nhựa đường Polime PMB III	Kg							18,500
			Nhựa đường lỏng MC	Kg	MC (TCVN 8818:2011)						16,900
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	14. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²			Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP				20,500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²							23,000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²							25,000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²							26,500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²							33,500
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25	M ²							41,000
			Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M ²							47,000
			Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²							36,500
			Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²							71,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	15. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8)	Mét		Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn	Công ty Cổ phần Duy Giang				420,000
			Dầm BTCT DƯL I.400 (H8)	Mét							523,810
			Dầm BTCT DƯL I.500 (H8)	Mét							580,952
			Dầm BTCT DƯL I.650 (H8)	Mét							827,619
			Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Mét							1,095,238
			Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93)	Mét							1,180,952
			Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93)	Mét							1,330,000
			Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93)	Mét							1,409,524
			Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93)	Mét							1,066,667
			Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93)	Mét							1,152,381

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Dầm BTCT DƯỠNG 1.500 (65%HL93)	Mét							1,238,095
			Dầm BTCT DƯỠNG 1.650 (65%HL93)	Mét							1,380,952
			Dầm BTCT DƯỠNG T.12.5m cải tiến	Dầm		Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93					15,909,091
			Dầm BTCT DƯỠNG T.18.6m cải tiến	Dầm							30,909,091
			Dầm BTCT DƯỠNG I.12.5m mới	Dầm							20,000,000
			Dầm BTCT DƯỠNG I.18.6m mới	Dầm							37,272,727
			Dầm BTCT DƯỠNG I.24.54m	Dầm							60,909,091
			Cống ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng via hè	L=4m					242,000
			Cống ly tâm Ø400	Mét							294,000
			Cống ly tâm Ø500	Mét							360,000
			Cống ly tâm Ø600	Mét							447,000
			Cống ly tâm Ø800	Mét							713,000
			Cống ly tâm Ø1000	Mét							1,025,000
			Cống ly tâm Ø1200	Mét		L=3m					2,181,000
			Cống ly tâm Ø1500	Mét							2,691,000
			Cống ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng H10-X60	L=4m					258,000
			Cống ly tâm Ø400	Mét							311,000
			Cống ly tâm Ø500	Mét							373,000
			Cống ly tâm Ø600	Mét							508,000
			Cống ly tâm Ø800	Mét							830,000
			Cống ly tâm Ø1000	Mét							1,122,000
			Cống ly tâm Ø1200	Mét							2,357,000
			Cống ly tâm Ø1500	Mét		L=3m					3,068,000
			Cống ly tâm Ø300	Mét	Tải trọng H30-HK80	L=4m					284,000
			Cống ly tâm Ø400	Mét							324,000
			Cống ly tâm Ø500	Mét							386,000
			Cống ly tâm Ø600	Mét							543,000
			Cống ly tâm Ø800	Mét							887,000
			Cống ly tâm Ø1000	Mét							1,234,000
			Cống ly tâm Ø1200	Mét		L=3m					2,505,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Cổng ly tâm Ø1500	Mét			Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam			3,233,000
			Gối cổng BTCT Ø300	Cái							87,000
			Gối cổng BTCT Ø400	Cái							106,000
			Gối cổng BTCT Ø500	Cái							125,000
			Gối cổng BTCT Ø600	Cái							163,000
			Gối cổng BTCT Ø800	Cái							172,000
			Gối cổng BTCT Ø1000	Cái							238,000
			Gối cổng BTCT Ø1200	Cái							297,000
			Gối cổng BTCT Ø1500	Cái							620,000
			Ron cổng Ø300	Cái							26,000
			Ron cổng Ø400	Cái							33,000
			Ron cổng Ø500	Cái							37,000
			Ron cổng Ø600	Cái							49,000
			Ron cổng Ø800	Cái							76,000
			Ron cổng Ø1000	Cái							96,000
			Ron cổng Ø1200	Cái							118,000
			Ron cổng Ø1500	Cái							126,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø300	Mét		L=12m					220,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø300	Mét		L=10m					220,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø300	Mét		L=6m					235,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø350	Mét		L=12m					280,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø350	Mét		L=6m					300,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=12m					330,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=10m					330,000
			Cọc ống BTLT DUL Ø400	Mét		L=6m					355,000
			Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 7m	Trụ	Trụ viễn thông	L=7m					1,523,000
			Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 8m	Trụ	Trụ Viettel	L=8m					1,838,000
			Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ		L=7,5m					1,418,000
			Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m					1,570,000
			Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ		L=10,5m					2,888,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ	K=1,5	L=12m					3,255,000
			Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m					5,177,000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m					13,592,000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m					14,950,000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m					15,939,000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 13.00kN	Trụ		L=16m					14,275,000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 13.00kN	Trụ		L=18m					15,635,000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 13.00kN	Trụ		L=20m					17,693,000
			Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=1,5, tiếp địa						1,628,000
			Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ							1,780,000
			Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ							3,098,000
			Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ							3,570,000
			Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ							5,492,000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ							14,537,000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ							15,895,000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ							16,884,000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 13.00kN	Trụ							15,220,000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 13.00kN	Trụ							16,580,000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 13.00kN	Trụ							18,638,000
			Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ	K=2						1,754,000
			Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ							1,985,000
			Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ							3,770,000
			Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ							4,090,000
			Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ							7,035,000
			Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ							18,795,000
			Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ							19,845,000
			Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ							24,045,000
			Đà cân BTCT	Cái		L=1,2m					265,000
			Đà cân BTCT	Cái		L=1,5m					570,000
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,2m					265,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Đế neo BTCT	Cái		L=1,5m					395,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ 10.7mm; thép đai ϕ 4mm, mặt bích dày 18mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	Việt Nam			1,325,500
			Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	ASTM A36						729,500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây ϕ 7,1mm; thép đai kẹp đôi 2 ϕ 3mm)	Mét	TCVN 7888:2014		Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước	Việt Nam			532,600
			Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây ϕ 7,1mm; thép đai kẹp đôi 2 ϕ 4mm)	Mét	TCVN 7888:2014						998,500
			Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây ϕ 10,7mm; thép đai kẹp ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						1,395,750
			Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây ϕ 10,7mm; thép đai kẹp ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						1,670,000
			Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây ϕ 10,7mm; thép đai kẹp ϕ 5mm)	Mét	TCVN 7888:2014						2,175,000
			Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ							725,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²			Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ				2,800,000
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3,385,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	Tiêu chuẩn CISCA						2,740,000	
			Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²							3,325,000	
		16. Cửa	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)					1,062,500	
			Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²							1,463,542	
			Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²							1,666,667	
			Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²							1,666,667	
			Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²							1,572,917	
			Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²							1,770,833	
			Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²							1,770,833	
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	Bộ				Đơn giá phụ kiện kim khí GQ lắp đặt theo cửa				137,500
			Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ						400,000		
			Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ						681,250		
			Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ						993,750		
			Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ						1,375,000		
			Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ						2,150,000		
				Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M ²							1,427,083
				Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²							2,136,364

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)	Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải				2,443,182	
			Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²							2,443,182	
			Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²							2,301,136	
			Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²							2,375,000	
			Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²							2,850,000	
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	Đơn giá phụ kiện kim khí ROTO lắp đặt theo cửa							1,268,750
			Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ								1,437,500
			Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ								3,287,500
			Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ								4,218,750
			Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ								5,281,250
			Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ							9,675,000	
			Khung kính cố định hệ 55 (kích thước 1mx1,5m)	M ²	Cửa nhôm Xingfa	Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)						1,700,000
			Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,4mmx1,4m)	M ²								2,120,833
			Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²								2,612,500
			Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²								2,466,667
			Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²								1,920,833
			Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²								2,487,500
			Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²								2,441,667
			Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	Đơn giá phụ kiện kim khí KINLONG lắp đặt theo cửa							559,091
			Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ								363,636
			Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ								854,545
			Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ								890,909
			Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ								1,895,833

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ							2,645,833
			Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M ²	Cửa nhôm - kính	Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm)					1,150,000
			Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly không nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M ²							1,050,000
			Cửa đi kính 5ly, hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M ²							1,250,000
			Cửa đi kính 5ly, hệ 100, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M ²							1,350,000
			Vách khung nhôm kính, hệ 700 (chân lam nhôm, trên kính 5ly)	M ²							950,000
			Vách khung nhôm kính, hệ 100 (chân lam nhôm, trên kính 5ly)	M ²							1,150,000
		17. Trần, vách ngăn	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							127,000
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							122,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							157,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							147,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							132,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							152,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh		Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				132,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							127,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							172,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							167,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²				Việt Nam			162,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							142,000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dây 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							260,000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dây 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							270,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²							129,000
			Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm	M ²							124,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							158,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							148,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							133,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm	M ²							154,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							134,000
			Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm - Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²			Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần				129,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							174,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²							169,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²							164,000
			Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm	M ²							144,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							265,000
			Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²							275,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	M ²			Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam				115,652
			Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M ²							151,667
			Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M ²				Việt Nam			135,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	M ²							208,696
			Tấm cách nhiệt XPS, tỷ trọng 30kg/m3, độ dày 50mm, KT tấm 0,6m x 1,2m	M ²							118,182
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,6mm kèm phụ kiện	M ²			Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam	Việt Nam			461,905
			Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,7mm kèm phụ kiện	M ²							511,429
			Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,8mm kèm phụ kiện	M ²							557,143
			Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,7mm kèm phụ kiện	M ²							633,333
			Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,8mm kèm phụ kiện	M ²							661,905
			Trần kim loại nhôm Aluwin rộng 200F chịu giá kèm phụ kiện	M ²							790,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm kèm phụ kiện	M ²							957,273
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-In, T-Black 600x600x0,6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							507,619
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-In, T- Black 600x600x0,7mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							540,952
			Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-In, T- Black 600x600x0,8mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							582,857
			Trần kim loại nhôm Aluwin Striped - B (sọc) 30mm - 130mm - 180mm x 0.6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							570,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							640,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin 150R -200Rx0.6 khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							680,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							705,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U0x0.6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							770,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin V100x0.6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							680,000
			Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²							640,000
			Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly inox 304	Mét							771,429
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96		Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO	Việt Nam			1,410,000
			Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M ²							1,568,000
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sẫm phanx và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	Nhập khẩu						250,000
			Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M							220,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A	18. Vật liệu khác	Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)	M ³			Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân	Việt Nam			2,002,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai			Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh	Việt Nam			1,000,000
			Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤3 ppm	Chai							1,500,000

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: $\geq 0,1\%$ Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm ²)	Kg			Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt	Việt Nam			13,109
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: $\geq 0,1\%$. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg			Công ty VINKEMS	Việt Nam			13,050
			Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: $\geq 0,1\%$. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg							28,200
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Block Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M ³			Công ty CP KHCN HIDICO	Việt Nam			1,636,364
			Vữa xây HIDICO-BTN	Kg							177,273
			Bay xây rỗng cửa cái tiền (tường 8, tường 10)	Cái							63,636
			Bay xây rỗng cửa cái tiền (tường 20)	Cái							81,818
	Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 07/QLĐT-VLXD ngày 03/7/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)		Cừ tràm dài 4,7m Øngon 3,8 - 4,2cm	Cây				Việt Nam			36,000
			Cừ tràm dài 4,7m Øngon $\geq 4,2$ cm	Cây							38,000
			Cừ tràm dài 3,7m Øngon $\leq 3,3$ cm	Cây							16,000
			Cừ tràm dài 3,7m Øngon 3,3 - 3,8cm	Cây							18,000
	Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/KT&HT ngày 07/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)		Cừ tràm dài 5m Øngon $\geq 4,2$ cm	Cây							45,000
			Cừ tràm dài 5m Øngon $\geq 3,8$ cm	Cây							41,000
			Cừ tràm dài 4m Øngon $\geq 3,5$ cm	Cây							37,000
			Cừ tràm dài 3m Øngon $\geq 3,0$ cm	Cây							24,000
	Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 433/BC-P.KT&HT ngày 06/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)		Cừ tràm dài 5m Øngon $\geq 4,2$ cm	Cây							42,500
			Cừ tràm dài 5m Øngon $\geq 3,8$ cm	Cây							37,500
			Cừ tràm dài 4m Øngon $\geq 3,5$ cm	Cây							28,000
			Cừ tràm dài 3m Øngon $\geq 3,0$ cm	Cây							19,500

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
	Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 424/BC-KT&HT ngày 09/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)		Cừ tràm dài 5m Øngọn 4,2cm	Cây							45,000
			Cừ tràm dài 4m Øngọn 3,8cm	Cây							35,000
			Cừ tràm dài 3m Øngọn 3,0cm	Cây							20,000
	Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 488/BCVL-KTHT ngày 03/7/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)		Cừ tràm dài 5m Øngọn $\geq 4,2\text{cm}$	Cây							42,500
			Cừ tràm dài 5m Øngọn $\geq 3,8\text{cm}$	Cây							37,500
			Cừ tràm dài 4m Øngọn $\geq 3,5\text{cm}$	Cây							28,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là $F_y \geq 33\text{kpsi}$	Kg			Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn				39,900
				M ²							815,000
			Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg							815,000
			Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M ²							39,900
			Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ							41,800
			Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,900
			Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,900
			Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg							55,900
			Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg							55,900
			End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,500
			End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,500
			End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg							60,500

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg							60,500
			End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg							60,500
			Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg							60,500
			Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg							60,500
			Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg							60,500
			Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ							35,310
			Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ							71,000
			Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật	M ²							1,686,200
			Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ							71,000
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Phụ gia cho bê tông Sikaplast 204V	Lít			Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành				25,500
			Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Lít							26,500
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		KERAGUARD VP 100	Kg		VL làm lớp phủ LINING	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hà Quảng				461,120
			Priemeseal C	Kg							507,232
			KERAGUARD VR300	Kg							467,200
			KERAGUARD VR Power	Kg							35,200

Mã hiệu	Huyện/Thị xã/ Thành phố	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật	Quy cách	Thương hiệu	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng
			KERAGUARD VL 100	Kg							537,280
			Glass fiber 450mg	M ²							108,000
			Glass fiber 300mg	M ²							86,500
			Glass fiber 30mg	M ²							28,320
	Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A		Primer VP100	Kg			Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam				485,450
			Con.primer VC100	Kg							590,400
			Optiguard VR300	Kg							736,863
			BC1 powder	Kg							68,500
			CSM450g	M ²							110,300
			CS30g	M ²							35,150
			Activator 100	Kg							398,100
			Promotor C10	Kg							290,259

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Thị Thanh Trúc

Tô Văn Đời

Nguyễn Hữu Nghĩa